|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG MẪU GIÁO LONG HẬU  **TỔ KHỐI LÁ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Cần Giuộc, ngày 06 tháng 9 năm 2025*

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC**

**Năm học 2025- 2026**

Căn cứ vào kế hoạch số 331/KH- MGLH ngày 04 tháng 9 năm 2025 kế hoạch giáo dục của trường Mẫu giáo Long Hậu

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2025-2026 của Trường Mẫu Giáo Long Hậu

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường Tổ khối lá xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025- 2026 như sau

**1. Đặc điểm tình hình**

**-** Tổng số giáo viên trong tổ: 10

- Trình độ đào tạo:

+ Đại học: 08

+ Cao đẳng: 02

- Tình hình học sinh:160 trẻ (nam, nữ)

- Số lớp lá: 05lớp

***1.1 Thuận lợi***

- Ngay từ đầu năm học, trường được đầu tư cơ sở vật chất như nâng nền, sữa hệ thống cấp thoát nước tránh tình trạng ngập nước; môi trường đảm bảo thông thoáng, sạch đẹp.

- Nhà trường có xây dựng kế hoạch trang bị và sữa chửacơ sở vật chất, trang thiết bị. Phòng học khang trang, có đầy đủ thiết bị dạy học đáp ứng đủ nhu cầu học tập cho trẻ trong trường.

- Năm học 2025-2026, trường chỉ đạo 100% các giáo viên trong tổ thực hiện chương trình GD Steam tạo điều kiện cho trẻ phát triển tư duy, tính tích cực và sự sáng tạo của trẻ. Giáo viên dựa vào nhu cầu, sự hứng thú chọn lựa hoạt động phù hợp với thực tế

- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, năng nổ trong công tác, có trách nhiệm, yêu nghề mến trẻ, có tinh thần học hỏi, tự trao dồi kiến thức trên các trang thông tin điện tử, tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Trường có tài liệu hướng dẫn về Chương trình giáo dục mầm non (Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT) và một số Thông tư, hướng dẫn, chuyên đề... liên quan đến giáo dục mầm non.

- 100% trẻ lớp chồi tham gia bán trú ăn ở trường giúp chế độ sinh hoạt của cháu được ổn định.

- Đội ngũ giáo viên trong tổ trẻ, nhiệt tình, có năng lực chuyên môn, thực sự yêu nghề mến trẻ. 100% giáo viên trong tổ đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

- Trường có đủ cấp dưỡng phục vụ cho công tác CS, ND, GC trẻ; có nhân viên y tế hỗ trợ trong công tác theo dõi sức khoẻ trẻ.

***1.2 Khó khăn***

- Số trẻ béo phì, suy dinh dưỡng (SDD) thể nhẹ cân và SDD thể thấp còi đầu năm chiếm tỷ lệ cao so với các năm học trước.

- Đồ dùng, đồ chơi các phòng chức năng còn ít chưa đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động của trẻ.

**-** Trong năm học 2025–2026, số lượng trẻ có biểu hiện tăng động, chậm phát triển, rối loạn phổ tự kỷ… gia tăng, gây nhiều khó khăn cho giáo viên trong việc ổn định nề nếp lớp, quản lý trẻ và tổ chức các hoạt động giáo dục một cách hiệu quả.

- Đa số phụ huynh là công nhân đi làm, việc giáo dục cho các cháu thường giao phó cho ông bà nên việc kết hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình còn gặp nhiều khó khăn.

**2. Kế hoạch giáo dục năm học**

**Mục tiêu, nội dung giáo dục trẻ 5 -6 tuổi**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục tiêu** | **Nội dung giáo dục** | **Dự kiến thời gian thực hiện** | **Ghi chú** |
| **1. Phát triển thể chất** | | | | |
| **1.1. Phát triển vận động** | | | | |
| **1.1.1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp**  **T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5** | | | | |
| MT1 | Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.  Lưng, bụng, lườn:  + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.  Chân:  + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.  Hô hấp: Hít vào, thở ra. | T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 |  |
| **1.1.2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động**  **T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4** | | | | |
| MT2 | Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động | -Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.  Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.  Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. | T10,T12 |  |
| MT3 | Kiểm soát được vận động | -Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).  Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối.  Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc.  Đi nối bàn chân tiến, lùi.  Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh.  Chạy 18m trong khoảng 10 giây.  Chạy chậm khoảng 100 - 120m.  Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m.  5 - 20cm.  Nhảy lò cò 5m.  Bò dích dắc qua 7 điểm.  Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.  Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  Trèo lên xuống 7 gióng thang. | T9,T12,T1, T4 |  |
| MT4 | Phối hợp tay- mắt trong vận động | -Bật liên tục vào vòng.  Bật xa 40 - 50cm.  Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  Bật qua vật cản | T10, T11, T1, T2, |  |
| MT5 | Phối hợp tay - mắt trong vận động: | Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).  Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).  Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.  Tung bóng lên cao và bắt.  Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  Đi và đập bắt bóng.  Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.  Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. | T10, T12, T2, T3, T4 |  |
| MT6 | Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | -sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | T10, T12, T3, T4 |  |
| MT7 | Trẻ có thể đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) | Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) | T9, T1 |  |
| MT8 | Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút | Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút | T 12 |  |
| MT9  ( Chỉ số 55) | Thực hiện phối hợp các vận động: đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật; leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ | Trẻ thực hiện phối hợp các vận động: + Đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật;  + Leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ | T 12 |  |
| MT10 | Chạy nhanh 20m trong 5-6 giây | Chạy nhanh 20m trong 5-6 giây | T1 |  |
| MT11 | Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ | Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ | T1 |  |
| 1.1.3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt T9, T10, T11, T12, T2, T4 | | | | |
| MT12 | TThực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. | - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. | T9, T10,T11,T12 |  |
| MT13 | Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động | -Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu.  Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya). | T9, T10, T11, T12, T2, T4 |  |
| MT14 | Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản | Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản | T9 |  |
| MT15 | Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn | Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn | T9 |  |
| MT16 | Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán hình vào đứng vị trí | Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán hình vào đứng vị trí | T9 |  |
| MT17 | - Thực hiện các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ | Thực hiện các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ | T10 |  |
| 1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | | |
| 1.2.1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư¬ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT18 | Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. Và ích lợi đối với sức khỏe | -Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. Và ích lợi đối với sức khỏe:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá…  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... | T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 |  |
| MT19 | Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | Làm quen với một  số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. | T10, T4 |  |
| MT20 | Thực hiện các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi | Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất;  Biết cách phòng, tránh đồ ăn gây dị ứng cho bản thân | T9 |  |
| MT21 | Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…);  Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | T10 |  |
| 1.2.2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt  T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT22 | Thực hiện được một số việc đơn giản  . | Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch.  Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. | T9, T10 |  |
| MT23 | Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | Hướng dẫn cách sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 |  |
| 1.2.3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ  T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT24 | Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống | Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. | T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 |  |
| MT25 | Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh | Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. | T9, T10, T2 |  |
| MT26 | Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp | Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp | T10 |  |
| MT27 | Giữ tư thế đúng khi đứng, ngồi, đi (không cần nhắc nhở) | Trẻ giữ tư thế đúng khi:  + Đứng  + Ngồi  + Đi. | T10 |  |
| MT28 | Trẻ thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất. | Trẻ thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất. | T5 |  |
| MT29 | Trẻ duy trì thể lực khi tham gia hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi | Trẻ duy trì thể lực khi tham gia hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi | T1 |  |
| MT30 | Trẻ dễ dàng tham gia hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới | Trẻ dễ dàng tham gia hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới | T2 |  |
| 1.2.4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh  T9, T10,T11, T1 | | | | |
| MT31 | Nhận ra bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | Bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | T10 |  |
| MT32 | Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | T1 |  |
| MT33 | Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh | - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc, biết không tự ý uống thuốc. | T9, T10 |  |
| MT34 | Nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác...) | Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...  Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. | T10, T1 |  |
| MT35 | Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: | Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  Không leo trèo cây, ban công, tường rào.... | T9 |  |
| MT36 | Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc | Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc | T11 |  |
| MT37 | Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. | Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. | T10 |  |
| MT38 | Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe | Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. | T11 |  |
| MT39 | Trẻ biết không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. | Trẻ biết không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. | T10 |  |
| MT40 | Trẻ biết không đi theo, nhận quà của người lạ khi không được người thân cho phép. | Trẻ biết không đi theo, nhận quà của người lạ khi không được người thân cho phép. | T11 |  |
| MT41 | Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn | Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn | T10 |  |
| MT42 | Trẻ nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (cảm thấy mỏi mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn ...) | Trẻ nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (cảm thấy mỏi mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn ...) | T1 |  |
| 2. Phát triển nhận thức | | | | |
| 2.1. Khám phá khoa học | | | | |
| 2.1.1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng  T9, T10, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT43 | Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?.... | Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.  Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.  Các nguồn nước trong môi trường sống.  Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.  Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | T10, T12, T1, T3, T5 |  |
| MT44 | Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | T9,T10,T1, T3, T4 |  |
| MT45 | Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. | Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. | T1 |  |
| MT46 | Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | T2 |  |
| MT47 | Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.  Phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu của một số phương tiện giao thông  Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. | T9, T3, T4, T5 |  |
| MT48 | Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống | Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống | T2 |  |
| MT49 | Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra | Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra | T2 |  |
| MT50 | Nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên | Trẻ nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên | T2 |  |
| MT51 | Phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm | Dạy trẻ phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm | T3 |  |
| MT52 | Giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống | Trẻ biết giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống | T3 |  |
| 2.1.2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản T1, T3, T5 | | | | |
| MT53 | Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. | T3 |  |
| MT54 | Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | T1, T3 |  |
| MT55 | Trẻ hay đặt câu hỏi | Trẻ hay đặt câu hỏi | T5 |  |
| MT56 | Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày | Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày | T5 |  |
| MT57 | Trẻ kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác | Trẻ kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác | T3 |  |
| 2.1.3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau  T9, T10, T12, T1, T2, T3, T4 | | | | |
| MT58 | Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi  Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu  Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả  Một số đặc điểm, tính chất của nước  Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi | T9, T10, T12, T1, T2, T3, T4 |  |
| MT59 | Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | Hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | T2 |  |
| 2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | |
| 2.2.1. Nhận biết số đếm, số lượng T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT60 | Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | T12, TT2, T4 |  |
| MT61 | Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | T5 |  |
| MT62 | So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 | So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | T4,T5 |  |
| MT63 | Tách, gộp số lượng trong phạm vi 10 | Gộp các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm  Tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm  Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm | T4,T5 |  |
| MT64 | Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | Các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | T4,T5 |  |
| MT65 | Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). | T10, T11, T12, T1, T2, T4, T5 |  |
| 2.2.2. Sắp xếp theo qui tắc T11, T12 | | | | |
| MT66 | Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | Xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | T11 |  |
| MT67 | Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. | T12 |  |
| MT68 | Sắp xếp theo quy tắc: Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | Tạo ra quy tắc sắp xếp. | T12 |  |
| 2.2.3. So sánh hai đối tượng T12, T1 | | | | |
| MT69 | Đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ | Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả  Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | T1  T12 |  |
| 2.2.4. Nhận biết hình dạng T3,T4 | | | | |
| MT70 | Trẻ xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh | Trẻ xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh | T4 |  |
| MT71 | Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. | T3 |  |
| 2.2.5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian T9, T4 | | | | |
| MT72 | Xác định vị trí trong không gian theo vật chuẩn: Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn | Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. | T9 |  |
| MT73 | Gọi đúng tên các mùa trong năm. | Gọi đúng tên các mùa trong năm. | T2 |  |
| MT74 | Phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự | Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày | T2 |  |
| MT75 | Xác định giờ đúng trên đồng hồ | Nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ | T2 |  |
| 2.3. Khám phá xã hội | | | | |
| 2.3.1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng  T9, T10, T12 | | | | |
| MT76 | Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. | T10 |  |
| MT77 | Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. | T10 |  |
| MT78 | Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện. | Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện. | T10 |  |
| MT79 | Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | Địa chỉ, những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. | T9 |  |
| MT80 | Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | Tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | T9 |  |
| MT81 | Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | T9 |  |
| 2.3.2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương  T11 | | | | |
| MT82 | Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...” | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. | T11 |  |
| 2.3.3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh T3,T4 | | | | |
| MT83 | Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. | Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên…”. | T4 |  |
| MT84 | Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. | Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. | T4 |  |
| MT85 | Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh | Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh | T3 |  |
| MT86 | Thể hiện công việc theo cách riêng của mình | Thể hiện công việc theo cách riêng của mình | T3 |  |
| MT87 | Thể hiện ý tưởng bản thân thông qua các hoạt động khác | Thể hiện ý tưởng bản thân thông qua các hoạt động khác | T4 |  |
| 2.4. Nhận biết và thể hiện kỹ năng phù hợp khi tiếp cận công nghệ số T10,T11 | | | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | MT88 | Sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn  Thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số | Trẻ sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn  Trẻ thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số | T10,T11 |  | | | | | |
| 3. Phát triển ngôn ngữ | | | | |
| 3.1. Nghe hiểu lời nói | | | | |
| 3.1.1. Nghe hiểu lời nói T9, T10, T11, T12, T2, T3, T4 | | | | |
| MT89 | Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể. | Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. | T12, T2 |  |
| MT90 | Nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói | Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).  Hiểu nghĩa từ trái nghĩa: cao – thấp; tốt – xấu...  Bắt chước tiếng kêu của động vật, trò chơi đoán âm thanh với các đồ vật quen thuộc… | T10, T3, T4 |  |
| MT91 | Nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản | Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | T9, T10, T11, T12, T2, T3, T4 |  |
| 3.2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày | | | | |
| 3.2.1. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày T9, T10, T11, T12,T1, T2,T3,T4, T5 | | | | |
| MT92 | Nói để người khác hiểu: Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được | Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.  Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.  Kể lại sự việc theo trình tự. | T10 |  |
| MT93 | Sử dụng lời nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp: Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh. | Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. | T1 |  |
| MT94 | Diễn tả hiểu biết của bản thân bằng những cách khác nhau: Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,… | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. | T10, T4 |  |
| MT95 | Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. | Kể chuyện theo cách riêng | T5 |  |
| MT96 | Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... | Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT97 | Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. | Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. | T4 |  |
| MT98 | Đóng được vai của nhân vật trong truyện. | Đóng kịch | T4, T5 |  |
| MT99 | Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống. | Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | T2 |  |
| MT100 | Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | T10 |  |
| 3.3. Làm quen với việc đọc – viết | | | | |
| 3.3.1. Làm quen với việc đọc – viết T9,T10, T11, T12,T1,T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT101 | Chọn sách để “đọc” và xem. | Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. | T10 |  |
| MT102 | Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | T12 |  |
| MT103 | Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | T4,T5 |  |
| MT104 | Nhận biết một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống | Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...  Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. | T3 |  |
| MT105 | Nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt | Nhận dạng các chữ cái. | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT106 | Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. | Tập tô, tập đồ các nét chữ. | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT107 | Thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in | Trẻ thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in | T12 |  |
| MT108 | Trẻ nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng | Trẻ nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng | T12 |  |
| MT109 | Trẻ thích và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết” | Trẻ thích và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết” | T4 |  |
| MT110 | Trẻ bắt chước hành vi “viết” | Trẻ bắt chước hành vi “viết” | T5 |  |
| 4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội | | | | |
| 4.1. Thể hiện ý thức về bản thân | | | | |
| 4.1.1. Thể hiện ý thức về bản thân T9,T10,T11,T12,T1,T2,T3,T4,T5 | | | | |
| MT111 | Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  Tên, tuổi của bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | T10 |  |
| MT112 | Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | Sở thích, khả năng của bản thân. | T10 |  |
| MT113 | Nhận biết về tên gọi, đặc điểm bên ngoài, giới tính, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân; | Mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | T10 |  |
| MT114 | Biết mình là con/ cháu/anh/chị/em trong gia đình. | Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. | T10 |  |
| MT115 | Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.  Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT116 | Trẻ gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó | Trẻ gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó | T10 |  |
| MT117 | Trẻ tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân | Trẻ tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân | T10 |  |
| 4.2. Thể hiện sự tự tin, tự lực | | | | |
| 4.2.1. Thể hiện sự tự tin, tự lực T9, T10, T11, T12,T1, T2,T3,T4, T5 | | | | |
| MT118 | Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). | Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. | T12 |  |
| MT119 | Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT120 | Trẻ có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường | Trẻ có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường | T2 |  |
| 4.3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh | | | | |
| 4.3.1. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh T9, T10, T1, T2,T3, T4 | | | | |
| MT121 | Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác | Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. | T10 |  |
| MT122 | Biết điều chỉnh biểu lộ cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | T10 |  |
| MT123 | Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. | T9 |  |
| MT124 | Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | Kính yêu Bác Hồ.  Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | T4 |  |
| MT125 | Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | T4 |  |
| MT126 | Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. | Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. | T4 |  |
| MT127 | Trẻ nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường | Trẻ nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường | T1,T2 |  |
| MT128 | Trẻ thể hiện hành vi ứng xử văn hóa với người khác và môi trường | Trẻ thể hiện hành vi ứng xử văn hóa với người khác và môi trường | T1,T2 |  |
| MT129 | Trẻ tôn trọng sự khác biệt của người khác. | Trẻ tôn trọng sự khác biệt của người khác. | T3 |  |
| MT130 | Trẻ thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi. | Trẻ thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi. | T2 |  |
| MT131 | Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp | Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp | T3 |  |
| 4.4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội | | | | |
| 4.4.1. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT132 | Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. | Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | T9, T10 |  |
| MT133 | Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | Nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | T10 |  |
| MT134 | Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | Nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | T9 |  |
| MT135 | Biết chờ đến lượt. | Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. | T2 |  |
| MT136 | Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | Lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | T12 |  |
| MT137 | Phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra | Trẻ phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra | T12 |  |
| MT138 | Nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi. | Trẻ biết nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi. | T11 |  |
| MT139 | Giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác. | Trẻ biết giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác. | T1 |  |
| MT140 | Tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động | Trẻ tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động | T12 |  |
| MT141 | Sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng. | Trẻ sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng. | T3 |  |
| MT142 | Chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động | Trẻ chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động | T3 |  |
| MT143 | Hợp tác làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu | Trẻ hợp tác làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu | T3 |  |
| MT144 | Thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân | Trẻ thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân | T4 |  |
| MT145 | Thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống | Trẻ thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống | T5 |  |
| 4.5. Quan tâm đến môi trường | | | | |
| 4.5.1. Quan tâm đến môi trường T9,T12, T2, T3 | | | | |
| MT146 | Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | T12, T3 |  |
| MT147 | Có ý thức và hành động góp phần bảo vệ môi trường: bỏ rác đúng nơi qui định... | Bỏ rác đúng nơi qui định... | T2,T3 |  |
| MT148 | Nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). | Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). | T2,T3 |  |
| MT149 | Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | T9 |  |
| 5. Phát triển thẩm mỹ | | | | |
| 5.1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật | | | | |
| 5.1.1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật T12,T1,T2,T3, T5 | | | | |
| MT150 | Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). | T5 |  |
| MT151 | Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | T12,T1 |  |
| MT152 | Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | T3 |  |
| MT153 | Bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật | Trẻ bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật | T2 |  |
| MT154 | Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống | Trẻ bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống | T2 |  |
| MT155 | Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật | Trẻ bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật | T1 |  |
| MT156 | Thể hiện một số hiểu biết của bản thân về nghệ thuật truyền thống. | Trẻ thể hiện một số hiểu biết của bản thân về nghệ thuật truyền thống. | T11 |  |
| MT157 | C  ó hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống | Trẻ có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống | T12 |  |
| 5.2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình | | | | |
| 5.2.1. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình  T9, T10, T11, T12, T1, T2, T3, T4, T5 | | | | |
| MT158 | Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT159 | Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa) | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu | Tháng 9,10,11,12,1,2,3,4,5 |  |
| MT160 | Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. | T12 |  |
| MT161 | Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. | T11,T12 |  |
| MT162 | Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | T1,T3 |  |
| MT163 | Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | T2 |  |
| MT164 | Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | T3 |  |
| MT165 | Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. | Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. | T5 |  |
| 5.3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) | | | | |
| 5.3.1. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) T10, T11, T2, T1, T2, T4,T5 | | | | |
| MT166 | Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. | Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. | T4 |  |
| MT167 | Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn | Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu | T4 |  |
| MT168 | Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích  Nói lên ý tưởng tạo hình của mình | T4 |  |
| MT169 | Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | T5 |  |
| MT170 | Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc | Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc | T10,T11 |  |
| MT171 | Trẻ tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó | Trẻ tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó | T12 |  |
| MT172 | Trẻ thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật | Trẻ thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật | T12 |  |
| MT173 | Trẻ tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hằng ngày theo cách riêng (như cắm hoa, sắp đặt đồ vật, có lời nói/cử chỉ lịch sự/nhân ái...) | Trẻ tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hằng ngày theo cách riêng (như cắm hoa, sắp đặt đồ vật, có lời nói/cử chỉ lịch sự/nhân ái...) | T1,T2 |  |

Trên đây là kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 của tổ khối lá. Trong quá trình thực hiện chúng tôi sẽ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế của trẻ và của lớp.

*Nơi nhận* NGƯỜI THỰC HIỆN  *- GV (t/h);* TKTKC *- Lưu: hs (v/t).*

Hồ Thị Phương Thảo

BGH DUYỆT